

Bản án số: 525/2025/HC-PT

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính về
bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi
đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Ngọc Tuấn

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 102/2025/TLPT-HC ngày 14/02/2025 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 239/2024/HC-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1183/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Bà Lưu Thị Thu. Địa chỉ: D đường N, ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. **Người bị kiện:**

2.1. Ủy ban nhân dân Thành phố H; xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Thành phố H:

- Ông Trần Cảnh P, Phó Trưởng ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; vắng mặt.

- Bà Phan Thị Minh L – Trưởng phòng tiếp dân Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; có mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; xin xét xử vắng mặt.

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T:

- Ông Trần Cảnh P – Phó Trưởng ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; vắng mặt.

- Bà Phan Thị Minh L – Trưởng phòng tiếp dân Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; có mặt.

- Ông Nguyễn Minh T – Trưởng phòng nghiệp vụ 1 Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị X (chết ngày 10/8/2023). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X có: Bà Lưu Thị Thu . Địa chỉ: D đường N, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.2 Bà Doãn Thị T1. Địa chỉ: D đường N, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.3 Bà Phạm Thị Ngọc L1, sinh năm 1962. Địa chỉ: D đường N, ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Doãn Thị T1, bà Phạm Thị Ngọc L1 có: Bà Lưu Thị Thu . Địa chỉ: D đường N, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Do có kháng cáo của: Bà Lưu Thị T2 - là người khởi kiện; bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 - là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và các bản khai ý kiến bổ sung người khởi kiện bà Lưu Thị T2 trình bày:

Bà Lưu Thị T2 là chủ sử dụng căn nhà số A, 97, 442 Xa lộ H phần đất có diện tích 1.219,5m² tọa lạc tại phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguồn gốc nhà, đất do bà Thu M của bà Lê Thị C thừa 741 diện tích 431m² vào ngày 19/9/1990 và mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 200m² vào ngày 10/02/1990, đến ngày 20/3/1994 mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 185m²; ngày 05/5/1996 mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 268,5m²; ngày 01/12/1999 mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 115m²; ngày 12/12/1999 mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 10m²; ngày 29/12/1999 mua của ông Trần Văn T3 thừa 740 diện tích 10m². Tổng cộng mua của bà C và ông T3 1.219,5m². Do bị giải tỏa đường X nên bà T2 còn 1.018m² thuộc một phần thửa 741 và một phần thửa 740 tờ bản đồ số 2 thuộc phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần đất bị giải tỏa 1.454,300m² dự án xây dựng Đại lộ Đ có nguồn gốc do bà Lưu Thị T2, bà Lê Thị X, bà Phạm Thị Ngọc L1 và bà Doãn Thị T1 mua của

bà Lê Thị C và ông Trần Văn T3. Trong quá trình sử dụng, bà T2 có đổi cho bà X, bà L1 và bà T1 một phần đất để tiện việc sử dụng, 04 người trên có kê khai theo Quyết định số: 3376 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Vào thời điểm giải tỏa thì bà Lưu Thị T2 sử dụng diện tích đất 654,3m², trên đất có căn nhà số 127, 96 Xa lộ H; bà Lê Thị X sử dụng 300m² trên đất có căn nhà số A, bà Phạm Thị Ngọc L1 sử dụng 250m² trên đất có căn nhà 125A và bà Doãn Thị T1 sử dụng 260m² trên đất có căn nhà A.

Năm 2003, đoàn khảo sát có khảo sát riêng đất của bà T2, bà X, bà L1, bà T1 đã thể hiện ranh giới, vị trí rõ của từng hộ riêng biệt. Từng hộ sống độc lập có nhà riêng, kể cả công trình phụ từng gia đình. Bà T2, bà X, bà L1, bà T1 đã tường trình về nhà đất gửi tờ bồi thường. Tại báo cáo tờ công tác phường A ngày 07/8/2004 đã nêu thực trạng pháp lý và thực trạng khu đất giải tỏa thể hiện bà T2, bà X, bà L1 và bà T1 có kê khai theo Quyết định 3376. Phần đất này đã được thể hiện trên bản đồ địa chính: Bà T2 thửa số 4, bà X thửa 24, bà L1 thửa 23, bà T1 thửa 22 tờ bản đồ số 4 (BĐĐC 2003).

Ngày 27/10/2004, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 6801/QĐ-UB “Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất) số Thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - Phường A - Quận B” đính kèm bản chiết tính Sổ hồ sơ 511/AP ngày 20/9/2004. Theo đó, tổng thiệt hại về đất là 1.454,300m². Tổng số tiền bồi thường 535.004.800 đồng. Tuy nhiên trong phần đất bị thu hồi nêu trên thì bà T2 chỉ có 654,3m², phần còn lại là của bà Lê Thị X 300m², bà Phạm Thị Ngọc L1 250m² và bà Doãn Thị T1 là 260m² nhưng Ủy ban lại bồi thường toàn bộ cho bà T2 mà không tách hồ sơ bồi thường cho 3 người còn lại.

Ngày 03/02/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 619/QĐ-UB “Về cưỡng chế hành chính”. Ngày 01/3/2005 Ủy ban tiến hành cưỡng chế nhưng không thông báo cho bà T2, bà L1, bà T1 và bà X mà dán Quyết định cưỡng chế tại nhà bà T2 lên cửa nhà bà L1, bỏ đồ đạc của L1 ra khỏi nhà. Ngay sau khi chính quyền tiến hành cưỡng chế; bà T2, bà X, bà L1 và bà T1 đã làm đơn cứu xét tới Ủy ban nhân dân phường A.

Ngày 02/3/2005 Ủy ban nhân dân phường A đã lập biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của bà T2, bà L1 và bà T1 đề nghị “tách hồ sơ đền bù cho 04 hộ riêng biệt và đề nghị được tái định cư”; Ủy ban nhân dân phường A chuyển các cơ quan chức năng xem xét. Đến năm 2007 Ủy ban nhân dân Quận B mới giao Quyết định số: 6801/QĐ-UB cho bà T2. Ngày 02/8/2007 Ban B2 đã lập Biên bản làm việc với bà T2, theo đó đề nghị bà T2 chờ Thanh tra Quận B tham mưu Ủy ban nhân dân Quận B ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với trường hợp của bà.

Bà T2 và các hộ dân khiếu nại, người tiếp dân là bà Thái Thị H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B nói với bà Thu N3 “đền bù cho 3 hộ kia rồi về chia cho họ vì tôi lỡ lấy quyết định cưỡng chế của chị đập nhà người ta rồi”. Sau nhiều năm bà T2 và các hộ dân liên tục khiếu nại, ngày 23/3/2009 Thanh tra Quận B có Tờ trình số 53/TTr-TTr nội dung: đề xuất công nhận đơn của bà Lưu Thị T2, Lê Thị X, Phạm Thị Ngọc L1 và Doãn Thị T1 khiếu nại Quyết định số 6801/QĐ-UB, thu hồi Quyết định số 6801/QĐ-UB, đề nghị Hội đồng thường tách hồ sơ bồi thường cho 4 hộ và giải quyết tái định cư cho 4 hộ. Ngoài ra Thanh tra Quận B còn

có Báo cáo số 132/ BC-TTr, 134/BC-TTr ngày 17/5/2010 đề xuất hủy bỏ Quyết định số 6801/QĐ-UB để tách hồ sơ bồi thường cho 4 hộ. Tuy Thanh tra Quận B đề xuất như trên nhưng không biết lý do tại sao Ủy ban nhân dân Quận B lại không tách hồ sơ bồi thường. Ủy ban nhân dân Quận B cũng không ban hành quyết định giải quyết đơn khiếu nại của bà X, bà L1 và bà T1.

Ngày 05/9/2016 Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 2980/QĐ-UBND “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”. Theo đó, đã điều chỉnh từ “Thửa 2065, 2066 tờ bản đồ số 2, Xa lộ H, phường A, Quận B thành “Không số Xa lộ H thuộc thửa 2065, 2066, một phần thửa 741, tờ bản đồ số 2 (TL 299/TTg), phường A, Quận B”. Bồi thường hỗ trợ cho bà T2 tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 1.065.004.800 đồng, đính kèm bản chiết tính số 511/AP-ĐC ngày 11 tháng 7 năm 2016.

Không đồng ý với Quyết định số: 2980/QĐ-UBND, bà T2 khiếu nại hai nội dung: Yêu cầu tách thành 04 hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị T2 diện tích 654,3m², bà Lê Thị X diện tích 300m², bà Phạm Thị Ngọc L1 diện tích 250m² và bà Doãn Thị T1 diện tích 260m². Đối với hồ sơ của bà Lưu Thị T2 yêu cầu giải quyết bố trí 02 nền đất (mỗi nền có diện tích 100m², vị trí F, F9 theo hướng dẫn của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2 tại Biên bản làm việc ngày 12/10/2016; phần diện tích còn lại 454,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền.

Ngày 05/6/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr bác khiếu nại của bà T2, sau đó bà T2 tiếp tục khiếu nại Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

Ngày 24/9/2020 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 3507/QĐ-UBND không công nhận khiếu nại của bà T2 và giữ nguyên Quyết định số 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B. Đến nay bà T2 chưa nhận nền đất và chưa nhận tiền bồi thường.

Bà Lưu Thị Thu khởi K yêu cầu Tòa án hủy các quyết định sau: Quyết định số: 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc đền bù hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất) số Thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - Phường A - Quận B”; Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về cưỡng chế hành chính”; Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Q”; Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”; Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”.

Lý do khởi kiện: Phần đất bị giải tỏa của 4 người nhưng bồi thường cho một mình bà T2 là không đúng. Phần đất giải tỏa của bà T2 phải được hoán đổi bằng đất hoặc phải được đền bù bằng hai nền tái định cư. Phần đất còn lại phải được bồi thường bằng giá thị trường tại thời điểm nhận tiền.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến:

- Về căn cứ pháp lý: Quyết định số: 763/QĐ-Ttg ngày 21/6/2001 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thu hồi và giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số: 40/2001/QĐ-UB ngày 15/5/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về ban hành quy định về đền bù hỗ trợ thiệt hại tái định cư trong Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số: 2175/QĐ-UB ngày 21/5/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về phê duyệt Phương án số: 34/PA-UB ngày 02/5/2002 của Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số: 4344/QĐ-UB ngày 13/10/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về sửa đổi bổ sung một số nội dung trong Phương án số: 34/PA-UB ngày 02/5/2002 của Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số: 71/2001/QĐ-UB ngày 29/8/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về quy định đơn giá các loại đất và đơn giá các loại cây trồng để tính đền bù hỗ trợ thiệt hại và sửa đổi bổ sung một số nội dung trong bảng quy định kèm theo Quyết định số: 40/2001/QĐ-UB ngày 15/5/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H trong dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về nguồn gốc pháp lý nhà đất: Diện tích 1.454,3m² thuộc thửa 2065, 2066, một phần thửa 741,740 tờ bản đồ số 2, phường A, Quận B do bà Lưu Thị T2 đứng tên quản lý sử dụng nằm trong dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ trên địa bàn phường A và T, Quận B (nay là thành phố T)

Nguồn gốc đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T3 và bà Lê Thị C. Trong đó có 546m² thuộc thửa 2065, 2066 tờ bản đồ số 2 được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0428191 ngày 29/11/1999 và 908,3m² thuộc một phần thửa 741, tờ bản đồ số 2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ các phần đất trên nằm trong quy hoạch giải tỏa dự án đại lộ Đ; không có tranh chấp khiếu nại (Theo bản tường trình nguồn gốc nhà đất do bà Lưu Thị T2 viết tay ngày 11/12/2003 được Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 17/9/2004).

Ngày 20/9/2004, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ lập Bảng chiết tính số: 511/AP đối với bà Lưu Thị Thu N sau: Bồi thường, hỗ trợ về đất: Đất trồng cây lâu năm có giấy tờ hợp lệ: 546m² x 300.000đ/m² = 163.800.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm không giấy tờ hợp lệ: 908,3m² x 300.000đ/m² = 272.490.000 đồng; Giá trị xây dựng nhà = 91.714.800 đồng. Bồi hoàn trang thiết bị và vật kiến trúc khác = 5.000.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác = 2.000.000 đồng.

Ngày 15/9/2004, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ ban hành Thông báo số: 1005/TB-HĐBT thống nhất giải quyết cho bà Lưu Thị Thu Đ mua 01 căn hộ chung cư vị trí không tầng trệt với giá không kinh doanh tại khu tái định cư 17,3ha (thực tế bà T2 chưa nhận căn hộ chung cư).

Ngày 27/10/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 6801/QĐ-UBND về việc đền bù hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng đối với bà Lưu Thị T2 với tổng số tiền 535.004.800 đồng. Ngày 27/12/2004, Hội đồng bồi thường Dự án đã gửi toàn bộ số tiền trên vào Ngân hàng N4, Chi nhánh Đ3 tại Giấy gửi tiền số 0327.

Ngày 03/02/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 619/QĐ-UB về Cường chế hành chính đối với bà Lưu Thị Thu . Tuy nhiên ngày 01/3/2005, bà Lưu Thị T2 bàn giao mặt bằng căn nhà (thửa đất) nêu trên.

Ngày 11/3/2005, Công ty Q bàn giao căn hộ tạm cư số 005, lô A, khu T (01ha-A), phường A, Quận B cho bà Lưu Thị Thu .

Không đồng ý với quyết định số: 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B, bà Lưu Thị Thu khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Quận B. Ngày 22/6/2016, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Công văn số: 2754/UBND-TTr về giải quyết hồ sơ khiếu nại của bà Lưu Thị T2 với nội dung: *“Giao ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B chiết tính bồi thường 200m² đất ở sử dụng từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000; 200m² đất nông nghiệp mặt tiền đường X với đơn giá 450.000đồng/m² và giải quyết tái định cư nền đất cho bà Lưu Thị T2 theo đúng quy định của chính sách. Đồng thời, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B điều chỉnh Điều 1 Quyết định 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và tham mưu thu hồi, hủy bỏ nội dung bố trí căn hộ cho bà Lưu Thị Thu T4 Thông báo số 1005/TB-HĐ ngày 15/9/2004 của Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng dự án tư xây dựng đại lộ Đ”.*

Đến ngày 01/8/2016, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B lập Bảng chiết tính điều chỉnh số: 511/AP-ĐC đối với bà Lưu Thị Thu N sau: Bồi thường hỗ trợ về đất: Đất ở chưa được cấp Giấy chứng nhận, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000 (vị trí mặt tiền đường X): 200m² x 2.800.000đ/m² = 560.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm, vị trí mặt tiền đường Xa lộ H (ngoài hạn mức đất ở 200m²): 200m² x 450.000đ/m² = 90.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm, vị trí mặt tiền đường xa lộ H: 1054,3m² x 300.000đ/m² = 316.290.000đồng; Giá trị xây dựng nhà = 91.714.800 đồng; Trang thiết bị và vật kiến trúc khác = 5.000.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác = 2.000.000 đồng; Chính sách tái định cư: Đủ điều kiện tái định cư; Trường hợp tự lo nơi ở mới, không đăng ký tái định cư thì được hỗ trợ thêm 20% giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất ở : 112.000.000 đồng.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được điều chỉnh : 1.Trường hợp lựa chọn phương thức nhận tiền, không đăng ký tái định cư thì được nhận số tiền 1.177.004.800 đồng; 2.Trường hợp lựa chọn phương thức tái định cư thì được nhận số tiền 1.065.004.800 đồng.

Ngày 05/9/2016, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 2980/QĐ-UBND về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số: 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B. Theo đó, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà Lưu Thị T2 với tổng số tiền là 1.065.004.800 đồng. Về tái định cư: Đủ điều kiện tái định cư. Ngày 29/01/2018, Ủy ban nhân dân

Quận B đã gửi toàn bộ số tiền bồi thường hỗ trợ còn lại là 530.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước Q1 theo quy định.

Không đồng ý với Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B, bà Lưu Thị Thu khiếu N1 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

Ngày 05/6/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2 với nội dung: *“Giữ nguyên quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B. Bác nội dung đơn khiếu nại của bà Lưu Thị Thu khiếu N1 yêu cầu tách thành 4 hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị Thu 6, bà Lê Thị X diện tích 300m², bà Phạm Thị Ngọc L1 diện tích 250m² và bà Doãn Thị T1 diện tích 260m²; Đối với hồ sơ bà Lưu Thị T2 yêu cầu được giải quyết bố trí tái định cư 02 nền đất (mỗi nền diện tích 100m²); phần diện tích còn lại 454,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền”*.

Không đồng ý với Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B, bà Lưu Thị Thu khiếu N1 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 24/9/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 3507/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2 với nội dung: *“Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 1528/QĐ-U ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2, là đúng chính sách. Không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Lưu Thị T2 yêu cầu được giải quyết bồi thường, hỗ trợ tái định cư riêng đối với phần đất diện tích 654,3m² của bà Lưu Thị T2 trên cơ sở biên bản kiểm tra hiện trạng năm 2023 có nhà riêng mang số 127 xã L, có đóng thuế riêng, sử dụng năm 1990 do mua nhà và đất của bà Lê Thị C và ông Trần Văn T3; yêu cầu được giải quyết bố trí tái định cư 02 nền đất, mỗi nền có diện tích 100m²; phần diện tích giải tỏa còn lại 454,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền, hoặc hoán đổi đất khác tương đương vị trí đất giải tỏa”*.

Thứ nhất, bà Lưu Thị Thu khởi K yêu cầu hủy các Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân Quận B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T); đề nghị tách hồ sơ là không có cơ sở, bởi: Theo hồ sơ đăng ký kê khai nhà đất theo Quyết định số: 3376/QĐ-UBND-QLĐT ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H của bà Doãn Thị T1, bà Lê Thị X và bà Phạm Thị Ngọc L1, cụ thể: Bà Doãn Thị T1 kê khai với diện tích khuôn viên 800m², hiện trạng có căn nhà vật liệu nhẹ diện tích 20m², kết cấu cột gỗ, vách lá, mái lá. Nguồn gốc nhà đất mua của bà Phạm Ngọc T5 năm 1998; Bà Lê Thị X khai với diện tích khuôn viên 200m², hiện trạng: đất trống. Nguồn gốc, mua của ông Lê Văn N2 năm 1990; Bà Phạm Thị Ngọc L1 kê khai với diện tích khuôn viên là 600m², hiện trạng có căn nhà vật liệu tạm, diện tích 38m², kết cấu: Vách tole, lợp tole, cột đà. Nguồn gốc do bà Phạm Thị Ngọc T5 cho từ năm 1992.

Tuy nhiên, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A tại biên bản làm việc ngày 15/5/2012, với nội dung như sau: *“Đối với 03 hồ sơ kê khai 3376 năm 1999 của bà Lê Thị X, bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 qua kiểm tra hồ sơ phường A xác định 03 vị trí kê khai này không nằm tại vị trí giải tỏa hiện nay bà*

Lưu Thị T2 đứng tên hồ sơ bồi thường, 03 vị trí kê khai này hiện nay thuộc Dự án Khu L”.

Tại Biên bản xác minh hiện trạng ngày 17/9/2013 Ủy ban nhân dân Quận B (Thanh tra Q đại diện), phối hợp cùng Ủy ban nhân dân phường A, ghi nhận nội dung: *“Phần đất bà X, bà T1, bà L1 đứng tên kê khai 3376 năm 1999 hiện trạng thực tế thuộc Dự án khu liên hiệp thể thao Rạch C, không thuộc dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ (đính kèm bản đồ 2002 và hình chụp hiện trạng nhà đất của bà X, bà T1 và bà L1)”.*

Đồng thời tại Biên bản làm việc ngày 28/10/2013 với Ủy ban nhân dân Quận B (Thanh tra Quận B đại diện), bà Lê Thị C xác nhận: *“Năm 1992, bà C cùng con là ông Lê Văn T6 đơn xin chuyển quyền sử dụng đất (đất ruộng) cho bà Lưu Thị T2 diện tích 1.152m² (bà C chỉ bán đất cho bà T2 không bán cho người nào nữa). Chữ ký tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 10/7/1992 là của bà C”.* Ngoài ra, bà X, bà L1 và bà T1 không cung cấp được tài liệu nào chứng minh 03 hộ có nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Lê Thị C và có quá trình sử dụng đất, tạo lập nhà, có cư trú thực tế tại phần nhà, đất giải tỏa thuộc đại lộ Đ do bà Lưu Thị T2 sử dụng, đứng tên bồi thường.

Từ những có sở trên, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 29/5/2016, theo đó bồi thường, hỗ trợ và tái định cư toàn bộ nhà đất giải tỏa diện tích 1.454,3m² cho bà Lưu Thị T2 đứng tên bồi thường (không xem xét tách hồ sơ cho bà Lê Thị X, bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1) là phù hợp với nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà đất và chính sách quy định.

Thứ hai, việc bà Lưu Thị Thu khiếu N1 được yêu cầu giải quyết bố trí 02 nền đất (mỗi nền có diện tích 100m²); phần diện tích giải tỏa còn lại 454,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền là không có cơ sở xem xét bởi lẽ: Căn cứ quy định tại Mục I, phần C, Phương án 69/PA-UB ngày 10/9/2002 của Hội đồng bồi thường Dự án, về điều kiện tái định cư, cụ thể: *“Mỗi hộ đủ điều kiện tái định cư được mua 01 căn hộ hoặc 01 nền đất trong khu tái định cư của dự án theo quy định”.*

Tại tiết 1.1, điểm 1, Mục II, Phần C Phương án số 69/PA-UB ngày 10/9/2002 của Hội đồng bồi thường dự án, về điều kiện tái định cư quy định: *“Nền đất được bố trí cho các hộ đủ điều kiện tái định cư, có nhà ở, đất ở riêng biệt, mặt tiền đường, có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ về nhà ở, đất ở, có hộ khẩu thường trú tại căn nhà phải di chuyển”.*

Do đó, trường hợp của bà Lưu Thị Thu C1 đủ điều kiện tái định cư bằng căn hộ chung cư do bà T2 không có hộ khẩu thường trú tại căn nhà giải tỏa (bà T2 có hộ khẩu thường trú tại số A kép/51 đường N, phường Đ, Quận A).

Tuy nhiên ngày 25/3/2004, Hội đồng bồi thường Dự án ký thông báo số 259/TB-HĐ về điều chỉnh điều kiện bố trí tái định cư trong dự án như sau: *“1.Đối với trường hợp không có hộ khẩu thường trú tại căn nhà giải tỏa nhưng có diện tích giải tỏa đất ở được đền bù từ 150m² trở lên, vị trí mặt tiền đường, có hộ khẩu thường trú tại Quận B hoặc có hộ khẩu thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh và có tạm trú tại căn nhà giải tỏa thời hạn từ trước ngày 05/7/2000 được xem xét bố trí nền đất trong khu tái định cư của dự án vị trí đường 14m, 100m² tương đương giá trị bồi thường của từng hộ”.*

Căn cứ nội dung thông báo nêu trên, thì trường hợp bà Lưu Thị Thu Đ1 điều kiện bố trí 01 nền đất. Do đó, việc Ủy ban nhân dân Quận B giải quyết bố trí 01 nền đất tại khu 17,3ha, phường A, Quận B cho bà L2 là phù hợp với quy định.

- Về yêu cầu xem xét giá bồi thường: Phần nhà, đất giải tỏa diện tích 1.454,3m² do bà Lưu Thị T2 sử dụng có nguồn gốc xây dựng đề ở từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000; vị trí giải tỏa mặt tiền đường xa lộ H. Việc Ủy ban nhân dân Quận B chiết tính bồi thường hỗ trợ tái định cư cho bà Lưu Thị T2 200m² đất ở trong hạn mức chuyển mục đích sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000 vị trí mặt tiền đường Xa lộ H; 200m² tiếp theo bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (ngoài hạn mức đất ở 200m²), phần diện tích còn lại 1.054,30m² bồi thường đất trồng cây lâu năm, vị trí mặt tiền đường xa lộ Hà Nội là phù hợp theo quy định tại Tiểu tiết b.1.2.3 Tiết b và Tiết c, Mục 3, Điều III, Phần B Phương án số 34/PA-UB ngày 02/5/2002 của Hội đồng bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ, cụ thể: “b.1.2.3. Đất ở sử dụng ổn định từ ngày 13/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000 (ngày Thủ tướng Chính Phủ ban hành Quyết định duyệt dự án đầu tư), tính đền bù bằng 100% đơn giá đất ở, trừ 100% tiền sử dụng đất, phải nộp theo quy định [đơn giá đền bù = đơn giá đất ở để tính đền bù – (100% x đơn giá đất theo quy định tại Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT và Quyết định số 1460/QĐ-UB-QLĐT)].

c. Về hạn mức đất ở để tính đền bù và nghĩa vụ tài chính: Nếu không có giấy chứng nhận xác định rõ diện tích đất ở hoặc có giấy chứng nhận nhưng không xác định rõ diện tích đất ở thì tính đền bù bằng đất ở không quá 200m²; Phần diện tích khuôn viên còn lại ngoài 200m², tính đền bù như sau: + Nếu hiện trạng đất ở vừa có đất ở vừa có đất nông nghiệp xen kẽ trong khuôn viên đất ở (của một hộ sử dụng đất thì tính đền bù theo đơn giá 250.000đồng/m²(tùy theo vị trí lô thửa đất và mức độ đô thị hóa của từng khu vực cụ thể, do Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng quận quyết định) với mức diện tích không quá 200m² (tính từ m² thứ 201 đến m² thứ 400). Phần diện tích còn lại (nếu có) tính theo đơn giá đền bù đất nông nghiệp”.

Thứ ba: Việc bà Lưu Thị T2 yêu cầu hủy Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về Cường chế hành chính là không có cơ sở giải quyết bởi: Căn cứ khoản 3 Điều 39 Luật Đất đai năm 2003 và điểm c, khoản 2 phần G Phương án số: 34/PA-UB ngày 02/5/2002 của Hội đồng bồi thường Dự án quy định: “Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tranh chấp thì người thu hồi đất vẫn phải chấp hành di chuyển, giải phóng mặt bằng giao đất đúng kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền quy định...”.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T) ban hành Quyết định 1528/QĐ-U giải quyết khiếu nại là đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Ủy ban nhân dân thành phố T Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H:

Ngày 22/7/1999, bà Lưu Thị Thu kê K1 diện tích đất 235m² thuộc thửa 740, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc mua của ông Trần Văn T3. Ngày 08/8/1999 bà T2 kê khai diện tích 1.018m² thuộc thửa 740,742, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc mua lại của bà Nguyễn Thị P1 200m² thuộc thửa 740, mua lại của bà Lê Thị C 818m² thuộc

thửa 742. Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 02/02/2001. Như vậy, bà T2 thực hiện kê khai theo Quyết định 3376/QĐ-UB năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố với tổng diện tích đất 1.253m² thuộc thửa 740, 742, tờ bản đồ số 02.

Ngày 24/11/1999, Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 0428191 cho bà Lưu Thị T2 đối với diện tích đất vườn 807m² bao gồm: 40m² thuộc thửa 2065; 506m² thuộc thửa 2066; 261m² thuộc thửa 2075.

Ngày 11/12/2003, bà Lưu Thị Thu viết B tường trình nguồn gốc nhà đất gửi Hội đồng đền bù đại lộ Đ và Ủy ban nhân dân phường A, trong đó bà T2 nêu đã được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vườn cho hai thửa 740 và 742 với tổng diện tích là 546m², số còn lại kê khai nhà ở, đất ở chờ cấp sau. Ngày 07/4/2004, Công an phường A xác nhận bà Lưu Thị Thu đăng K2 tạm trú từ ngày 12/4/1998. Ngày 17/9/2004, Ủy ban nhân dân phường A xác nhận trên bản tường trình nêu trên của bà T2 với nội dung: *“Bà Lưu Thị T2 có phần đất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số 0428191 ngày 29 tháng 11 năm 1999 trong đó có thửa 2065 diện tích 40m², thửa 2066 diện tích 506m² và một phần thửa 741 diện tích 908,3m², tờ bản đồ số 2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T3 và bà Lê Thị C. Toàn bộ phần đất trên trong quy hoạch giải tỏa dự án đại lộ Đ. Hiện không có tranh chấp, kính chuyển cơ quan chức năng xem xét giải quyết”*.

Từ những cơ sở trên cho thấy đến thời điểm Thủ tướng Chính Phủ có quyết định thu hồi đất số: 763/QĐ-TTg ngày 21/6/2001 để thực hiện dự án đại lộ Đ, bà Lưu Thị T2 là người sử dụng đối với khu đất gồm : 40m² thuộc thửa 2065, 506m² thuộc thửa 2066 (đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số 0428191 ngày 20/11/1999 và 908,3m² thuộc một phần thửa 741, tờ bản đồ số 2 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), được xác định tạm trú từ năm 1998.

Ủy ban nhân dân Quận B đã thực hiện kiểm tra rà soát việc đóng thuế nhà đất và tạm trú của bà Lưu Thị T2, Lê Thị X, Phạm Thị Ngọc L1, Doãn Thị T1 và có báo cáo tại Công văn số 2894/UBND-TTtr ngày 07/8/2020 khẳng định không xác định được vị trí thửa đất đóng thuế của bà Lưu Thị T2, Phạm Thị Ngọc L1, không tìm thấy tên trong sổ bộ thuế đối với trường hợp bà Doãn Thị T1, đối với trường hợp bà Lê Thị X thì theo hồ sơ lưu trữ tại phường thể hiện Tờ khai ngày 19/12/1997 đối với thửa 737,738 thuộc Tập đoàn A và Tờ khai ngày 11/01/2002 đối với thửa cấp giấy chứng nhận 1990 (thửa cũ 737,738) không thuộc vị trí thửa đất giải tỏa được lập hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị Thu T7 Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ. Chỉ có bà Lưu Thị T2 tạm trú tại vị trí giải tỏa từ ngày 13/4/1998 đến ngày 01/4/2004 (trước thời điểm ban hành Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/6/2001 của Thủ tướng Chính Phủ về thu hồi và giao đất thực hiện dự án). Các trường hợp còn lại (bà Lê Thị X, Phạm Thị Ngọc L1, Doãn Thị T1) không có hồ sơ, tài liệu xác định đăng ký tạm trú tại vị trí đất giải tỏa được lập hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị Thu T7 Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ. Do đó, Ủy ban nhân dân Quận B thực hiện bồi thường cho bà Lưu Thị T2 là đúng quy định.

Căn cứ Mục I, Phần C, Phương án số 69/PA-UB ngày 10 tháng 9 năm 2002 và Tiết b.1.2.23, T8 c Điểm 3 Mục III, Phần B, Phương án số 34/PA-UB ngày 02

tháng 5 năm 2002 Ủy ban nhân dân Quận B giải quyết bồi thường cho bà T2 là phù hợp. Bà Lưu Thị Thu khiếu nại yêu cầu bố trí 02 nền đất tái định cư và được bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền, hoặc hoán đổi đất khác tương đương vị trí đất giải tỏa, là không có cơ sở xem xét. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Thu.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Doãn Thị T1 trình bày:* Ngày 19/9/1990 bà T1 mua của bà Lê Thị C diện tích 187m² thuộc phần thửa 741 tờ bản đồ số 2. Ngày 12/10/1992 em bà là Hoàng Cao Đ2 mua của ông Trần Văn T3 căn nhà diện tích 33m². Ngày 12/01/1995 Hoàng Cao Đ2 mua thêm của ông T3 40m² thuộc một phần thửa 740 tờ bản đồ số 2, xã A, huyện T nay là thành phố T, Hoàng Cao Đ2 đã ủy quyền cho bà nên diện tích nhà đất của bà là 260m². Năm 2002 lập bản đồ thửa 22 tờ bản đồ số 14.

Theo biên bản trước đây giải tỏa xa lộ Hà Nội ngày 30/8/1999, phần 13,5m mặt tiền xa lộ H là của 3 hộ. Do phần đất đó nằm trong lộ giới Xa lộ H nên Ủy ban không cho chuyển nhượng. Biên bản này chứng minh đất của bà hoàn toàn riêng biệt, phần đất của bà T2 chỉ có 4,5m mặt tiền Xa lộ H. Sau này năm 2002 lập bản đồ mới thửa đất riêng của gia đình bà là thửa 22 tờ bản đồ số 14 thuộc phường A có diện tích 260m².

Năm 2003, Ủy ban nhân dân Quận B đã cử đoàn lập biên bản kiểm kê vật kiến trúc hoa màu nhà và đất của bà rõ ràng riêng biệt. Ngày 01/3/2005 trong lúc bà không có nhà, Ủy ban nhân dân Quận B đã cạy cửa mang tài sản trong nhà bà khiêng ra ngoài đường bỏ và đập nhà bà. Ngay sau khi bị đập nhà bà đã trình báo sự việc đến Ủy ban nhân dân phường A, được Chủ tịch T tiếp ngày 02/3/2005, hứa kiến nghị lên Ủy ban nhân dân Quận B.

Do đó bà T1 yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số: 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004; Quyết định số: 619/QĐ-UBND ngày 03/02/2005; Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016; Quyết định số 1528/QĐ-U ngày 05/6/2018; Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020. Yêu cầu Tòa án tuyên phần nhà đất bị giải tỏa được đền bù tái định cư theo quy định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc L1 trình bày:* Ngày 19/9/1990 bà mua của bà Lê Thị C 120m² thuộc một phần thửa 471 tờ bản đồ số 2, mua chung với bà Lưu Thị T2, Doãn Thị T1 và Lê Thị Xâm. Ngày 20/9/1990 mua của ông Trần Văn T3 căn nhà có diện tích 130m² thửa 740 tờ bản đồ số 2 xã A, huyện T nay là thành phố T. Tổng cộng bà mua của bà C và ông T3 là 250m². Theo biên bản trước đây giải tỏa xa lộ Hà Nội ngày 30/8/1999, phần 13,5m mặt tiền xa lộ H là của ba hộ. Do phần đất đó nằm trong lộ giới xa lộ nên Ủy ban xã không cho chuyển nhượng. Biên bản này chứng minh đất của bà hoàn toàn riêng biệt, phần đất của bà T2 chỉ có 4,5m mặt tiền xa lộ H. Sau này năm 2002 lập bản đồ mới thửa đất riêng của gia đình bà là thửa 23 tờ bản đồ số 14 thuộc phường A có diện tích 250,1m².

Năm 2003, Ủy ban nhân dân Quận B đã cử đoàn lập biên bản kiểm kê vật kiến trúc hoa màu nhà và đất của bà rõ ràng riêng biệt. Ngày 01/3/2005 trong lúc bà đang đi làm, Ủy ban nhân dân Quận B đã mang tài sản trong nhà bà khiêng ra ngoài đường bỏ và đập nhà bà. Ngay sau khi bị đập nhà bà đã trình báo sự việc đến Ủy ban nhân dân phường A, được Chủ tịch Tuấn tiếp ngày 02/3/2005 hứa sẽ kiến nghị lên Ủy

ban nhân dân Quận B. Ngày 08/3/2005 bà Thái thị H là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận M 4 hộ đến ban tiếp dân của Ủy ban nhân dân Quận B nhưng chỉ làm việc với bà T2. Sau đó bà T2 nói lại nội dung làm việc nhờ bà Thu nhận tiền đền bù cho cả ba hộ. Trước đây đền bù cho 5 hộ (là hộ bà T9), sau đó bị khiếu nại nên tách riêng cho bà T9. Việc gộp chung 3 hộ: Xâm + Tính + L1 đền chung cho bà T2 là trái pháp luật. Do đó bà L1 yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số:6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004; Quyết định số:619/QĐ-UBND ngày 03/02/2005; Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016; Quyết định số 1528/QĐ-U ngày 05/6/2018; Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020. Đề nghị được bồi thường tái định cư phần đất đã bị giải tỏa của bà theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày: Năm 1990 bà mua của bà Lê Thị C 80m² thuộc một phần thửa 741 tờ bản đồ số 2. Năm 1992 mua của ông Trần Văn T3 220m² thuộc một phần thửa 740 tờ bản đồ số 2 mang số nhà A Xa lộ H xã A, huyện T. Phần đất của bà đã thể hiện trên bản đồ địa chính của Sổ T10. Nếu không có Dự án đại lộ Đ thì căn nhà của bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tái định cư để có nơi thờ cúng chồng và hai người con trai đã hy sinh trong kháng chiến.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 239/2024/HC-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 1993, 2003 và 2013; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T2 về việc hủy Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27/10/2004 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất) số thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - Phường A - Quận B”; Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về cưỡng chế hành chính”; Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”; Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”; Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2024, người khởi kiện là bà Lưu Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người khởi kiện là bà Lưu Thị T2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 do bà T2 làm đại diện giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T2: Hủy Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27/10/2004 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất) số thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - Phường A - Quận B”; Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về cưỡng chế hành chính”; Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”; Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”; Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”; yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận B giải quyết tách thành 04 hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị T2 diện tích 654,3m²; bà Lê Thị X diện tích 300m²; bà Phạm Thị Ngọc L1 diện tích 250m²; bà Doãn Thị T1 diện tích 260m²; Yêu cầu giải quyết bố trí tái định cư 02 nền đất (mỗi nền có diện tích khoảng 100m² phần diện tích còn lại 453,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến: Đề nghị bác đơn kháng cáo của bà T2, bà T1 và bà L1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện là bà Lưu Thị T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 làm trong hạn luật định đủ điều kiện theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Kiểm sát viên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà T2, bà T1, bà L1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Người khởi kiện là bà Lưu Thị T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để thụ lý, xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Lưu Thị Thu khởi K yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất số thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - phường A - Quận B”; Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về cưỡng chế hành chính”; Quyết định số: 2980/QĐ-

UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”; Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”; Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2, Quận B”.

Căn cứ Nghị quyết số: 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xác nhập Quận B, Quận I và quận T trở thành thành phố T thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, người bị kiện và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27/10/2004 Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất số thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - phường A - Quận B là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định tại Điều 27 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 32 Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 “về cưỡng chế hành chính” là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003.

- Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận” là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục tại Điều 66, 69 Luật Đất đai năm 2013.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2” là đúng thẩm quyền trình tự thủ tục quy định tại Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2, Quận B” là đúng thẩm quyền trình tự, thủ tục quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Về căn cứ ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

Thực hiện Quyết định số: 763/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi và giao đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 12 năm 2003, bà Lưu Thị Thu viết B tường trình nguồn gốc nhà đất gửi Hội đồng đền bù Đại lộ Đ và Ủy ban nhân dân phường A, trong đó bà T2 nêu đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vườn cho hai thửa 740 và 742 với tổng diện tích là 546m², phần diện tích còn lại là kê khai nhà ở, đất ở chờ cấp sau. Ngày 07 tháng 4 năm 2004, Công an phường A có xác nhận bà Lưu Thị Thu đăng K2 tạm trú từ ngày 12 tháng 4 năm 1998.

Ngày 20/4/2004, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ lập bảng chiết tính số 511/AP cho bà Lưu Thị T2 đối với diện tích giải tỏa 1454,3m² như sau: Đất trồng cây lâu năm có giấy tờ hợp lệ: 546m² x 300.000đ/m² = 163.800.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm không giấy tờ hợp lệ: 908,3m² x 300.000đ/m² = 272.490.000 đồng; Giá trị xây dựng nhà = 91.714.800 đồng. Bồi hoàn trang thiết bị và vật kiến trúc khác = 5.000.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác = 2.000.000 đồng.

Ngày 15/9/2004, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ ban hành Thông báo số: 1005/TB-HĐBT thống nhất giải quyết cho bà Lưu Thị Thu Đ mua 01 căn hộ chung cư vị trí không tầng trệt với giá không kinh doanh tại khu tái định cư 17,3ha (nhưng thực tế bà T2 chưa nhận căn hộ chung cư).

Ngày 27/10/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 6801/QĐ-UBND bồi thường hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với hộ bà T2 với số tiền là 535.004.800 đồng.

Do bà T2 không tự nguyện bàn giao mặt bằng nên ngày 03/02/2005 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 619/QĐ-UB về Cưỡng chế hành chính đối với bà Lưu Thị T2 là đúng theo quy định tại Điều 39 của Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên đến ngày 01/3/2005, bà Lưu Thị T2 bàn giao mặt bằng căn nhà (thửa đất) nêu trên. Đến ngày 11/3/2005, Công ty Q bàn giao căn hộ tạm cư số E, lô A, khu T (01ha-A), phường A, Quận B cho bà Lưu Thị Thu .

Không đồng ý với quyết định số: 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B, bà Lưu Thị Thu khiếu N1 cho rằng U gộp 04 hồ sơ thành một hồ sơ để bồi thường cho bà T2 là không đúng, bà yêu cầu tách hồ sơ bồi thường cho hộ bà T2, bồi thường đất ở và giải quyết tái định cư là nền đất ở.

Ngày 22/6/2016, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Công văn số: 2754/UBND-TTr về giải quyết hồ sơ khiếu nại của bà Lưu Thị T2 với nội dung: *“Giao ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B chiết tính bồi thường 200m² đất ở sử dụng từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000; 200m² đất nông nghiệp mặt tiền đường X với đơn giá 450.000đồng/m² và giải quyết tái định cư nền đất cho bà Lưu Thị T2 theo đúng quy định của chính sách. Đồng thời, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B điều chỉnh Điều 1 Quyết định 6801/QĐ-UBND ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và tham mưu thu hồi, hủy bỏ nội dung bố trí căn hộ cho bà Lưu Thị Thu T4 Thông báo số 1005/TB-HĐ ngày 15/9/2004 của Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng dự án tư xây dựng đại lộ Đ”.*

Ngày 04/11/2016, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Thông báo số: 489/UBND-BBT thu hồi, hủy bỏ nội dung bố trí căn hộ chung cư cho bà Lưu Thị Thu T4 Thông báo số: 1005/TB-HĐBT ngày 15/9/2004 của Hội đồng bồi thường dự án.

Ngày 11/7/2016, B1 bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B lập Bảng chiết tính điều chỉnh số: 511/AP-ĐC đối với bà Lưu Thị Thu N sau: Đất ở chưa được cấp Giấy chứng nhận, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 05/7/2000 (vị trí mặt tiền đường xa lộ H): 200m² x 2.800.000đ/m² = 560.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm, vị trí mặt tiền đường Xa lộ H (ngoài hạn mức đất ở

200m²): 200m² x 450.000đ/m² = 90.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm, vị trí mặt tiền đường X: 1054,3m² x 300.000đ/m² = 316.290.000đồng; Giá trị xây dựng nhà = 91.714.800 đồng; Trang thiết bị và vật kiến trúc khác = 5.000.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác = 2.000.000 đồng; Chính sách tái định cư: Đủ điều kiện tái định cư; Trường hợp tự lo nơi ở mới, không đăng ký tái định cư thì được hỗ trợ thêm 20% giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất ở: 112.000.000 đồng.

Ngày 05/9/2016, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 2980/QĐ-UBND điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1, Quyết định số 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B, theo đó bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà Lưu Thị T2 với tổng số tiền 1.065.004.800 đồng. Về tái định cư: Đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 11/8/2017, Văn phòng H ban hành Thông báo số 73/TB-VP, trong đó có nội dung: *“Chấp thuận giải quyết bố trí 01 nền đất diện tích 100m² tại khu tái định cư 17,3ha, phường A, Quận B cho bà Lưu Thị T2 theo phương án bồi thường đã được phê duyệt”*.

Bà T2 không đồng ý với Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận B, nên khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Quận B: Yêu cầu tách thành 04 hồ sơ bồi thường cho bà Lưu Thị T2 diện tích 654,3m²; bà Lê Thị X diện tích 300m², bà Phạm Thị Ngọc L1 diện tích 250m², bà Doãn Thị T1 diện tích 260m²; Yêu cầu giải quyết bố trí tái định cư 02 nền đất (mỗi nền có diện tích khoảng 100m² phần diện tích còn lại 453,3m² bồi thường theo đơn giá tại thời điểm nhận tiền.

Xét thấy khiếu nại của bà T2 là không có căn cứ bởi vì: Ngày 22 tháng 7 năm 1999, bà Lưu Thị Thu kê K1 diện tích đất 235m² thuộc thửa 740, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc mua của ông Trần Văn T3. Ngày 08 tháng 8 năm 1999, bà T2 kê khai diện tích đất 1.018m² thuộc thửa 740, 742, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc mua lại của bà Nguyễn Thị P1 200m² thuộc thửa 740, mua lại của bà Lê Thị C 818m² thuộc thửa 742. Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 02 tháng 02 năm 2001. Như vậy, bà Lưu Thị T2 thực hiện kê khai theo Quyết định 3376/QĐ-UB năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố với tổng diện tích đất 1.253m² thuộc thửa 740, 742, tờ bản đồ số 02. Ngày 24 tháng 11 năm 1999, Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0428191 cho bà T2 đối với diện tích đất vườn 807m² bao gồm 40m² đất thuộc thửa 2065, 506m² đất thuộc thửa 2066, 261m² thuộc thửa 2075.

Ngày 11/12/2003, bà Lưu Thị T2 có viết Bản tường trình nguồn gốc nhà đất gửi Hội đồng đền bù đại lộ Đ và Ủy ban nhân dân phường A, trong đó bà T2 nêu đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vườn cho hai thửa 740 và 742 với tổng diện tích là 546m², số còn lại là kê khai nhà ở, đất ở chờ cấp sau. Ngày 07 tháng 4 năm 2004, Công an phường A có xác nhận bà Lưu Thị Thu đăng K2 tạm trú từ ngày 12 tháng 4 năm 1998.

Ngày 17/9/2004, Ủy ban nhân dân phường A xác nhận trên bản tường trình nêu trên của bà T2 với nội dung: *“Bà Lưu Thị T2 có phần đất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số 0428191 ngày 29 tháng 11 năm 1999 trong đó có thửa 2065 diện tích 40m², thửa 2066 diện tích 506m² và một phần thửa 741 diện tích 908,3m², tờ bản đồ số 2 chưa*

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T3 và bà Lê Thị C. Toàn bộ phần đất trên trong quy hoạch giải tỏa dự án đại lộ Đ. Hiện không có tranh chấp, kính chuyển cơ quan chức năng xem xét giải quyết”.

Mặt khác, hồ sơ đăng ký kê khai nhà đất (theo Quyết định số: 3376/QĐ-UBND-QLĐT ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố H) của bà Doãn Thị T1, bà Lê Thị X và bà Phạm Thị Ngọc L1 thể hiện: Bà Doãn Thị T1 kê khai với diện tích khuôn viên 800m², hiện trạng có căn nhà vật liệu nhẹ diện tích 20m², kết cấu cột gỗ, vách lá, mái lá. Nguồn gốc nhà đất mua của bà Phạm Ngọc T5 năm 1998; Bà Lê Thị X khai với diện tích khuôn viên 200m², hiện trạng: đất trống. Nguồn gốc, mua của ông Lê Văn N2 năm 1990; Bà Phạm Thị Ngọc L1 kê khai với diện tích khuôn viên là 600m², hiện trạng có căn nhà vật liệu tạm, diện tích 38m², kết cấu: Vách tole, lợp tole, cột đà. Nguồn gốc do bà Phạm Thị Ngọc T5 cho từ năm 1992. Tại xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A tại biên bản làm việc ngày 15/5/2012, với nội dung như sau: “Đối với 03 hồ sơ kê khai 3376 năm 1999 của bà Lê Thị X, bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 qua kiểm tra hồ sơ phường A xác định 03 vị trí kê khai này không nằm tại vị trí giải tỏa hiện nay bà Lưu Thị T2 đứng tên hồ sơ bồi thường, 03 vị trí kê khai này hiện nay thuộc Dự án Khu L”; tại Biên bản xác minh hiện trạng ngày 17/9/2013 ghi nhận: “Phần đất bà X, bà T1, bà L1 đứng tên kê khai 3376 năm 1999 hiện trạng thực tế thuộc Dự án khu liên hiệp thể thao Rạch C, không thuộc dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đ (đính kèm bản đồ 2002 và hình chụp hiện trạng nhà đất của bà X, bà T1 và bà L1)”; tại Biên bản làm việc ngày 28/10/2013 bà Lê Thị C khai: “Năm 1992, bà C cùng con là ông Lê Văn T6 đơn xin chuyển quyền sử dụng đất (đất ruộng) cho bà Lưu Thị T2 diện tích 1.152m² (bà C chỉ bán đất cho bà T2 không bán cho người nào nữa). Chữ ký tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 10/7/1992 là của bà C”. Ngoài ra, bà X, bà L1 và bà T1 không cung cấp được tài liệu nào chứng minh 03 hộ có nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Lê Thị C và có quá trình sử dụng đất, tạo lập nhà, có cư trú thực tế tại phần nhà, đất giải tỏa thuộc đại lộ Đ do bà Lưu Thị T2 sử dụng, đứng tên bồi thường.

Như vậy, có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà T2 là đúng quy định 69 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 bác đơn khiếu nại của bà T2 là có căn cứ đúng quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011.

Bà T2 tiếp tục khiếu nại đối với hành Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 giải quyết khiếu nại lần 2 đối với khiếu nại của bà Lưu Thị Thu công N3 và giữ nguyên Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về giải quyết khiếu nại của bà T2 là đúng quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm bác Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T2 là có căn cứ đúng quy định tại khoản Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2, bà T1, bà L1 do bà T2 làm đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nhưng bà T2 không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của mình.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T2, bà T1, bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí hành chính: Do bà Lưu Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp phí hành chính sơ thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà L1 và bà T1 được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Lưu Thị T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 239/2024/HC-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T2 yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

- Quyết định số: 6801/QĐ-UB ngày 27/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc đền bù, hỗ trợ thiệt hại giải phóng mặt bằng căn nhà (phần đất) số thửa 2065, 2066 Tờ 2 – Xa lộ H - phường A - Quận B”;

- Quyết định số: 619/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về cưỡng chế hành chính”;

- Quyết định số: 2980/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B “Về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa và nội dung Điều 1 Quyết định số 6801/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ”;

- Quyết định số: 1528/QĐ-UBND-TTr ngày 05/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2”;

- Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị T2, Quận B”.

3. Về án phí: Bà Lưu Thị T2 được miễn nộp án phí hành chính sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

- Bà Doãn Thị T1 và bà Phạm Thị Ngọc L1 được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**